

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	17,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-1.7%	-13.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2024

1.12

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2024

2.14

(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

1,167

tỷ VNĐ

YoY

▼ 137

▼ 10.5%

2024

LN sau  
thuế

28.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 18.0

▲ 169%

2024

ROE

7.9%

+/- YoY

▲ 5.3%

2024

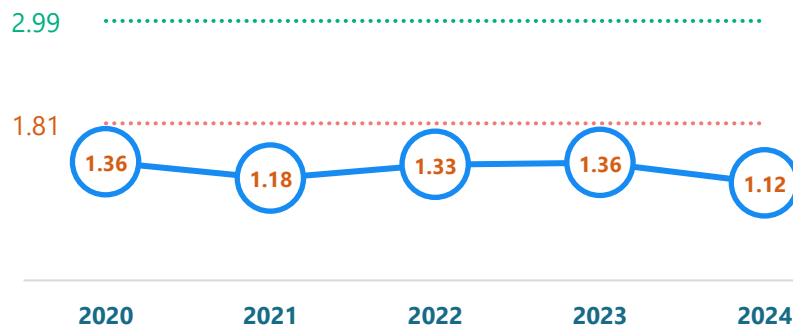
ROA

1.4%

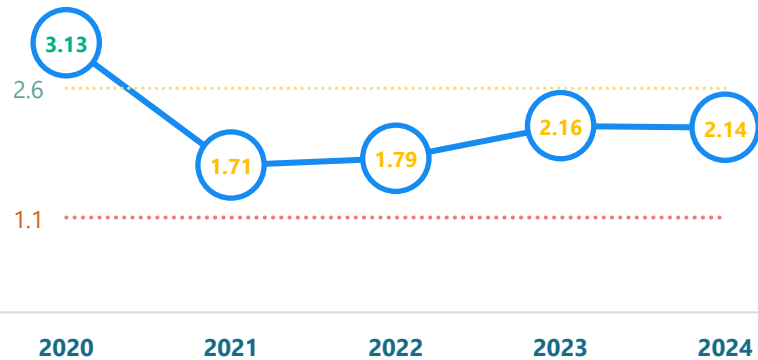
+/- YoY

▲ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CDC** năm **2024** đạt **1.12**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.36). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

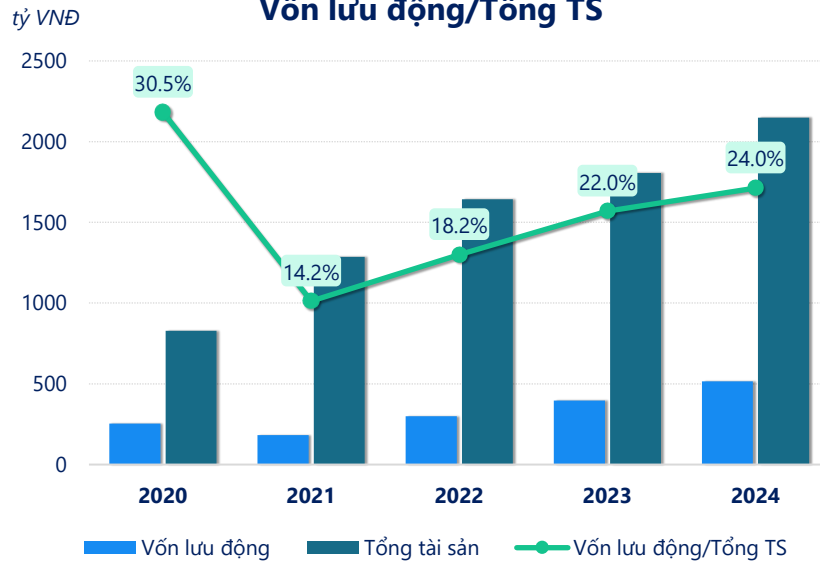
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CDC** năm **2024** đạt **2.14**, thấp hơn so với năm 2023 (2.16). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CDC** ghi nhận doanh thu thuần **1,167** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.5%** và **tăng 169%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

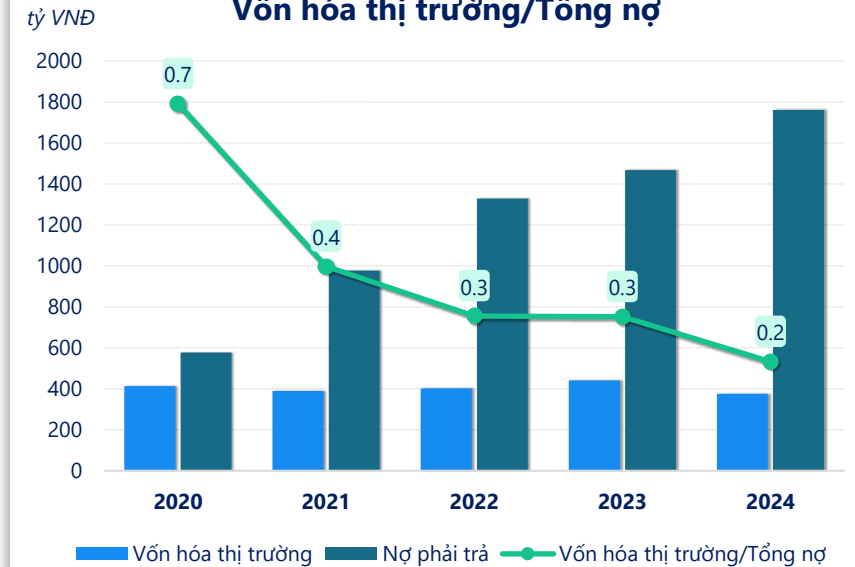


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

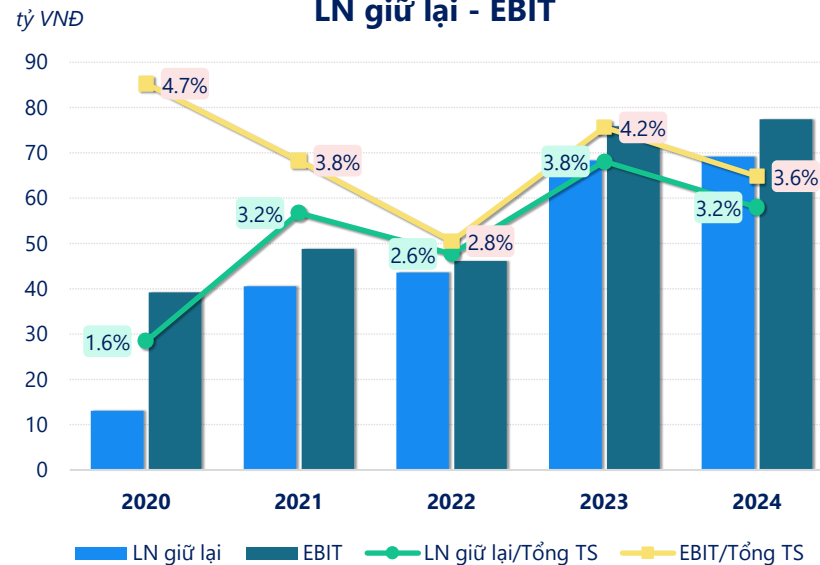
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

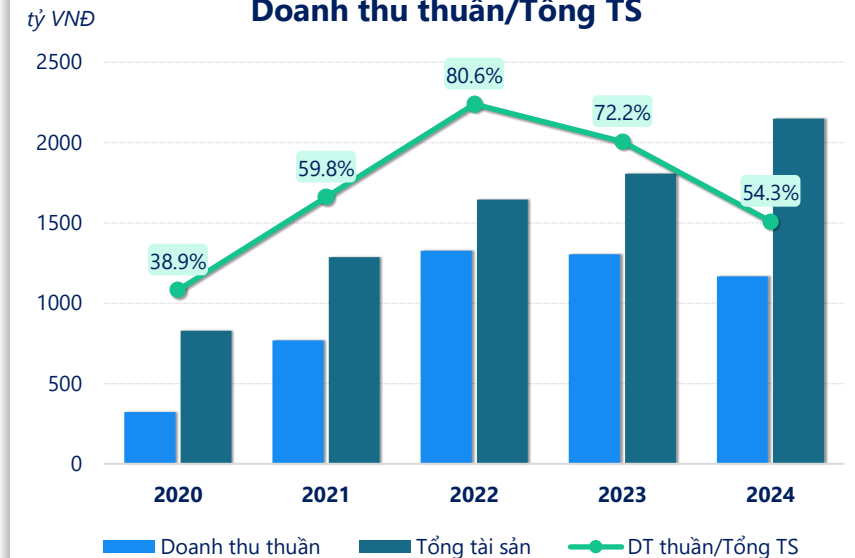
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,148</b>	<b>1,806</b>	<b>18.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,903</b>	<b>1,613</b>	<b>17.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	26.2	121	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	350	14.0%
Phải thu ngắn hạn	1,123	746	50.6%
Hàng tồn kho	344	382	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	13.4	-25.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>245</b>	<b>193</b>	<b>27.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.24	0.64	-62.7%
Tài sản cố định	12.4	119	-89.5%
Bất động sản đầu tư	37.2	39.2	-5.1%
Tài sản dở dang	120	28.8	316%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.3	3.30	2090%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.38</b>	<b>2.19</b>	<b>54.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,761</b>	<b>1,468</b>	<b>20.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,388</b>	<b>1,216</b>	<b>14.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	932	778	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	182	-29.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>373</b>	<b>251</b>	<b>48.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	184	37.1	396%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>387</b>	<b>338</b>	<b>14.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>387</b>	<b>338</b>	<b>14.5%</b>
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>322</b>	<b>769</b>	<b>1,325</b>	<b>1,304</b>	<b>1,167</b>
Giá vốn hàng bán	290	722	1,266	1,208	1,096
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.4</b>	<b>46.6</b>	<b>59.1</b>	<b>95.8</b>	<b>70.7</b>
Doanh thu HĐTC	25.7	22.0	19.5	25.3	34.0
Chi phí TC	4.38	12.8	40.3	59.5	65.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.86</b>	<b>12.7</b>	<b>38.9</b>	<b>55.0</b>	<b>60.5</b>
LN trong công ty LKLD	0.02	-0.08	0	-0.72	1.62
Chi phí bán hàng	0.06	1.93	3.30	1.87	1.47
Chi phí QLDN	22.1	35.9	45.4	40.4	33.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>31.6</b>	<b>17.9</b>	<b>-10.4</b>	<b>18.6</b>	<b>5.99</b>
Lợi nhuận khác	2.76	18.2	17.5	2.24	10.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.3</b>	<b>36.1</b>	<b>7.18</b>	<b>20.9</b>	<b>16.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.8</b>	<b>30.7</b>	<b>5.87</b>	<b>10.7</b>	<b>28.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.8</b>	<b>29.7</b>	<b>4.65</b>	<b>8.56</b>	<b>28.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-206	-153	-47.6	-357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.8	-86.1	52.9	-100	-86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	269	167	176	348
Tiền đầu kỳ	49.9	48.9	25.3	92.8	121
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.98</b>	<b>-23.6</b>	<b>67.5</b>	<b>28.4</b>	<b>-95.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	48.9	25.3	92.8	121	26.2